

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SGDDĐT-TCCBQLCL
V/v thông báo kết quả điểm thi phúc
khảo bài thi tuyển sinh vào lớp 10
THPT năm học 2024 - 2025

Quảng Ninh, ngày tháng 6 năm 2024

Kính gửi: Các trường trung học phổ thông.

Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2024 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ kết quả chấm thi của Hội đồng chấm thi phúc khảo, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo kết quả điểm phúc khảo bài thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2024 - 2025 theo danh sách gửi kèm theo công văn này.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị có thí sinh đăng ký phúc khảo bài thi thông báo công khai bảng kết quả điểm thi phúc khảo bài thi tới các thí sinh có đăng ký phúc khảo bài thi.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, TCCBQLCL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Đình Hải

DANH SÁCH ĐIỂM PHÚC KHẢO BÀI THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2024-2025

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
1	040167	PHAN TRUNG	HIẾU	Ngữ văn	5,00
2	040200	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	Ngữ văn	7,50
3	040416	NGUYỄN CÔNG	THÀNH	Ngữ văn	5,25
4	040675	PHẠM BÙI BÌNH	MINH	Ngữ văn	3,50
5	040747	TRẦN ĐỨC	THẮNG	Ngữ văn	4,50
6	060039	VŨ VĂN QUÂN	BẢO	Ngữ văn	3,75
7	060150	ĐÌNH GIA	HUY	Ngữ văn	4,75
8	060387	HOÀNG ĐẠI	THẮNG	Ngữ văn	6,25
9	080191	LÊ THỊ CẨM	LY	Ngữ văn	1,50
10	0101029	PHẠM ANH	DUY	Ngữ văn	7,25
11	0101037	TRẦN ĐĂNG	DƯƠNG	Ngữ văn	5,50
12	0104001	ĐỖ ĐỨC	ANH	Ngữ văn	6,50
13	0104079	PHẠM ĐÌNH	VINH	Ngữ văn	6,00
14	0105038	VŨ THỊ MAI	HƯƠNG	Ngữ văn	6,50
15	0105084	LÊ HOÀI	THU	Ngữ văn	5,50
16	0107010	LÊ QUỲNH	ANH	Ngữ văn	5,00
17	0107013	NGÔ HÀ CHÂU	ANH	Ngữ văn	7,00
18	0107039	TRỊNH TRẦN THUỖ	CHI	Ngữ văn	6,50
19	0107057	NGUYỄN THANH	HÀ	Ngữ văn	7,50
20	0107089	VŨ PHẠM GIA	LINH	Ngữ văn	7,50
21	0107099	NGUYỄN VŨ HÀ	MY	Ngữ văn	7,50
22	0107103	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	Ngữ văn	6,25
23	0107116	ĐỒNG HÀ	PHƯƠNG	Ngữ văn	6,75
24	0107132	NGUYỄN THU	TRANG	Ngữ văn	7,50
25	0107137	NGUYỄN BẢO	UYÊN	Ngữ văn	7,50
26	0108050	ĐỒNG NGUYỄN HẠNH	NGUYỄN	Ngữ văn	5,00
27	0108076	PHẠM NGUYỄN TỐ	UYÊN	Ngữ văn	5,75
28	0109003	HOÀNG NGỌC	ANH	Ngữ văn	5,50
29	0109005	LƯU VŨ QUỲNH	ANH	Ngữ văn	6,75
30	0109009	TRẦN HÀ	ANH	Ngữ văn	6,75
31	0109010	ĐỖ HẢI	BIÊN	Ngữ văn	7,25
32	0109019	THÁI ANH	ĐỨC	Ngữ văn	6,50
33	0109024	NGUYỄN LÂM GIA	KHÁNH	Ngữ văn	6,00
34	0109037	TRƯƠNG BẢO	NGÂN	Ngữ văn	5,00
35	0110011	NGUYỄN CHÂU	ANH	Ngữ văn	5,75
36	0110028	NGUYỄN VIỆT	BÁCH	Ngữ văn	5,50
37	0110077	HOÀNG ĐỨC	HÙNG	Ngữ văn	6,00
38	0110097	LÊ HOÀNG THỦY	LINH	Ngữ văn	6,00
39	0110121	NGUYỄN THỊ HÀ	NGÂN	Ngữ văn	7,00
40	0110132	PHẠM KHÔI	NGUYỄN	Ngữ văn	5,50
41	0110137	ĐẶNG HOÀNG	NINH	Ngữ văn	6,50
42	0110142	ĐÌNH NAM	PHƯƠNG	Ngữ văn	7,50
43	0110147	VŨ TRẦN MAI	PHƯƠNG	Ngữ văn	7,25

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
44	0110168	NGUYỄN MINH	THU	Ngữ văn	5,50
45	0110179	PHẠM TRƯỜNG	TUỆ	Ngữ văn	6,00
46	0110189	BÙI THỊ BẢO	VÂN	Ngữ văn	6,50
47	0110193	NGUYỄN THẢO	VY	Ngữ văn	7,25
48	0111038	BÙI BẢO	NGỌC	Ngữ văn	7,25
49	0112048	TRẦN THANH	VÂN	Ngữ văn	5,00
50	170261	TRẦN NGUYỆT	NHƯ	Ngữ văn	6,75
51	180009	ĐÀM PHƯƠNG	ANH	Ngữ văn	5,75
52	190250	VŨ MINH	THU	Ngữ văn	3,00
53	200011	BÙI THỊ PHƯƠNG	ANH	Ngữ văn	5,75
54	200041	LÊ MINH	ANH	Ngữ văn	6,25
55	200061	NGUYỄN NGỌC	ANH	Ngữ văn	4,50
56	200155	BÙI KHÁNH	DIỄM	Ngữ văn	6,75
57	200207	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	Ngữ văn	6,50
58	200231	ĐỖ HƯƠNG	GIANG	Ngữ văn	7,00
59	200285	NGUYỄN MINH	HIẾU	Ngữ văn	5,00
60	200430	ĐỖ HIỀN THỰC	LINH	Ngữ văn	5,75
61	200442	NGUYỄN KHÁNH	LINH	Ngữ văn	6,00
62	200446	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	Ngữ văn	5,00
63	200565	BÙI LÊ BẢO	NGỌC	Ngữ văn	4,50
64	200636	NGUYỄN HÒA	PHÁT	Ngữ văn	3,00
65	200658	LÊ XUÂN	PHƯƠNG	Ngữ văn	6,00
66	200751	NGUYỄN KIM	THU	Ngữ văn	6,00
67	200819	DIỆP VŨ MINH	TUYỀN	Ngữ văn	5,25
68	200835	VŨ AN	TUÔNG	Ngữ văn	4,25
69	210014	HOONG TUẤN	ANH	Ngữ văn	5,25
70	210016	LÊ PHƯƠNG	ANH	Ngữ văn	5,50
71	210026	NGUYỄN PHẠM QUỲNH	ANH	Ngữ văn	4,50
72	210042	TRẦN QUANG	ANH	Ngữ văn	5,25
73	210092	VŨ THÙY	DƯƠNG	Ngữ văn	4,00
74	210157	VŨ ĐÌNH	HIẾU	Ngữ văn	4,50
75	210379	ĐỖ	QUANG	Ngữ văn	5,75
76	210389	NGUYỄN VŨ ĐÌNH	QUYẾT	Ngữ văn	6,75
77	210469	ĐỖ QUỐC	TUẤN	Ngữ văn	5,00
78	220005	NGUYỄN NGỌC	AN	Ngữ văn	6,00
79	220050	NGUYỄN HOÀNG	ANH	Ngữ văn	6,50
80	220115	LÊ ĐỨC	BẢO	Ngữ văn	4,75
81	220121	NGUYỄN GIA	BẢO	Ngữ văn	5,50
82	220159	TRẦN PHẠM QUỲNH	CHI	Ngữ văn	4,25
83	220201	HOÀNG ANH	DŨNG	Ngữ văn	4,25
84	220259	HOÀNG NGUYỄN	ĐỨC	Ngữ văn	6,50
85	220320	BÙI GIA	HÂN	Ngữ văn	6,25
86	220472	ĐỖ NGỌC ANH	KIỆT	Ngữ văn	7,50
87	220506	NGUYỄN NGỌC	LINH	Ngữ văn	5,50
88	220521	TẠ KHÁNH	LINH	Ngữ văn	6,00

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
89	220528	VŨ BẢO	LINH	Ngữ văn	6,25
90	220698	LÊ MINH	PHÚC	Ngữ văn	5,50
91	220747	LÊ ĐÌNH	SƠN	Ngữ văn	4,75
92	220779	VŨ TIẾN	THÀNH	Ngữ văn	3,50
93	220825	ĐỖ SONG	THU	Ngữ văn	4,00
94	220925	PHẠM ĐÌNH	VIỆT	Ngữ văn	5,00
95	220952	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	Ngữ văn	4,50
96	230004	NGUYỄN ĐỨC TRƯỜNG	AN	Ngữ văn	5,50
97	230014	CAO HÀ	ANH	Ngữ văn	5,25
98	230015	CHÂU HÀ DIỆP	ANH	Ngữ văn	6,25
99	230018	ĐÌNH QUỲNH	ANH	Ngữ văn	7,00
100	230023	ĐỖ NGỌC HOÀNG	ANH	Ngữ văn	3,25
101	230064	TRẦN XUÂN	ANH	Ngữ văn	5,75
102	230088	NGUYỄN VIỆT	BÁCH	Ngữ văn	5,75
103	230090	TRẦN HỮU	BÁCH	Ngữ văn	5,50
104	230101	PHẠM HOÀNG BẢO	CHÂU	Ngữ văn	6,75
105	230134	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	Ngữ văn	5,75
106	230135	NGUYỄN TRẦN TIẾN	DŨNG	Ngữ văn	4,00
107	230142	CHU QUANG	DƯƠNG	Ngữ văn	5,25
108	230158	TRẦN TUẤN	ĐẠT	Ngữ văn	7,50
109	230227	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	Ngữ văn	5,50
110	230245	NGÔ ĐÌNH	HOÀNH	Ngữ văn	4,50
111	230298	BÙI NGUYỄN	KHÁNH	Ngữ văn	6,00
112	230303	NGUYỄN NGỌC GIA	KHÁNH	Ngữ văn	7,50
113	230319	HỒ TRUNG	KIÊN	Ngữ văn	6,25
114	230382	TRẦN ĐỨC	MẠNH	Ngữ văn	5,75
115	230391	LÊ NGUYỄN QUANG	MINH	Ngữ văn	5,00
116	230438	DƯƠNG DOÃN	NGHĨA	Ngữ văn	5,00
117	230472	NGUYỄN DUY	NHUẬN	Ngữ văn	6,66
118	230479	BÙI XUÂN	PHÚ	Ngữ văn	6,50
119	230514	ĐOÀN THÁI	SON	Ngữ văn	5,50
120	240050	PHẠM HIỀN	ANH	Ngữ văn	3,75
121	240080	LÊ QUỲNH	CHI	Ngữ văn	5,75
122	240126	DƯƠNG THÀNH	ĐẠT	Ngữ văn	6,00
123	240219	NGUYỄN KHÁNH	HƯNG	Ngữ văn	6,00
124	240244	VŨ TRẦN ANH	KHOA	Ngữ văn	3,75
125	240246	TRẦN TRỌNG	KHÔI	Ngữ văn	5,75
126	240301	ĐẶNG XUÂN	MAI	Ngữ văn	6,00
127	240371	ĐÌNH HẠ	NHI	Ngữ văn	6,00
128	240469	NGUYỄN ĐOÀN HIỀN	TRANG	Ngữ văn	5,50
129	240525	PHẠM QUỲNH	VY	Ngữ văn	7,25
130	250023	ĐẶNG LÊ MINH	ANH	Ngữ văn	6,25
131	250048	MAI QUỲNH	ANH	Ngữ văn	5,00
132	250153	HOÀNG MINH	CHÍNH	Ngữ văn	3,75
133	250186	NGUYỄN THẾ	DŨNG	Ngữ văn	6,00

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
134	250290	TRẦN BÁ AN	HIẾU	Ngữ văn	4,25
135	250569	NGUYỄN YẾN	NHI	Ngữ văn	5,00
136	250608	NGUYỄN MINH	PHƯƠNG	Ngữ văn	5,25
137	250644	TRẦN TUYẾT	TÂM	Ngữ văn	6,00
138	250755	TRỊNH CẨM	TÚ	Ngữ văn	5,00
139	280012	LÊ THỊ LAN	ANH	Ngữ văn	5,25
140	280048	NGUYỄN LINH	CHI	Ngữ văn	4,58
141	290051	LÊ THỊ NGỌC	ÁNH	Ngữ văn	6,50
142	290369	BÙI THỊ MINH	NGUYỆT	Ngữ văn	6,50
143	290371	NGUYỄN THANH	NHÂN	Ngữ văn	3,75
144	290460	VŨ NGỌC	THẢO	Ngữ văn	5,50
145	290537	HÀ THỊ THẢO	UYÊN	Ngữ văn	5,75
146	300076	NGÔ THỊ LINH	CHI	Ngữ văn	4,50
147	300275	VŨ THÀNH	LƯƠNG	Ngữ văn	3,50
148	300329	TÔ ÁNH	NGỌC	Ngữ văn	4,00
149	300450	VŨ ĐÌNH	THIỆN	Ngữ văn	4,00
150	300518	NGUYỄN VĂN	TUẤN	Ngữ văn	3,75
151	310020	CAO TÚ	ANH	Ngữ văn	6,50
152	310022	DƯƠNG THỊ VÂN	ANH	Ngữ văn	5,50
153	310023	ĐÀO DUY	ANH	Ngữ văn	5,75
154	310051	NGÔ THỊ QUỲNH	ANH	Ngữ văn	6,00
155	310057	NGUYỄN HÀ	ANH	Ngữ văn	4,00
156	310240	NGUYỄN ĐOÀN HẢI	ĐĂNG	Ngữ văn	6,25
157	310253	NGUYỄN MINH	ĐỨC	Ngữ văn	5,00
158	310254	PHAN TRUNG	ĐỨC	Ngữ văn	5,00
159	310300	ĐÀO HỒNG	HẠNH	Ngữ văn	6,50
160	310479	ĐẶNG NGỌC	LINH	Ngữ văn	7,00
161	310672	NGUYỄN QUANG	NHẬT	Ngữ văn	7,00
162	310673	VŨ QUYẾT TIẾN	NHẬT	Ngữ văn	4,50
163	310712	NGUYỄN THÁI	NINH	Ngữ văn	6,50
164	310753	NGUYỄN VŨ NAM	PHƯƠNG	Ngữ văn	6,25
165	310850	MAI HÀ	THƯƠNG	Ngữ văn	6,50
166	310917	NGUYỄN ĐÌNH MINH	TUẤN	Ngữ văn	5,75
167	310945	BÙI NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	Ngữ văn	6,25
168	320207	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	Ngữ văn	2,25
169	330006	TRƯƠNG THUẬN	AN	Ngữ văn	7,00
170	330116	PHẠM TIẾN	ĐẠT	Ngữ văn	4,75
171	330134	VŨ NGUYỄN	GIÁP	Ngữ văn	4,75
172	330165	NGUYỄN HUY	HOÀNG	Ngữ văn	6,25
173	330291	NGUYỄN ĐÌNH	MẠNH	Ngữ văn	5,50
174	330297	ĐẶNG ANH	MINH	Ngữ văn	5,25
175	330303	NGUYỄN HOÀNG	MINH	Ngữ văn	5,25
176	330326	NGUYỄN BẢO	NGÂN	Ngữ văn	5,00
177	330356	LÊ UYÊN	NHI	Ngữ văn	3,50
178	330359	NGUYỄN NGỌC	NHI	Ngữ văn	6,00

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
179	330427	VŨ ĐỨC	THỊNH	Ngữ văn	4,42
180	330431	PHẠM THỊ ANH	THỜ	Ngữ văn	5,00
181	330489	VŨ THỊ PHƯƠNG	UYÊN	Ngữ văn	5,50
182	330521	PHẠM HẢI	YẾN	Ngữ văn	6,50
183	340078	HÀ HẢI	DƯƠNG	Ngữ văn	4,00
184	340105	NGUYỄN ĐĂNG VIỆT	ĐỨC	Ngữ văn	4,50
185	340139	TRỊNH THÚY	HÀNG	Ngữ văn	5,00
186	340292	NGUYỄN HẢI	NGÂN	Ngữ văn	5,50
187	340349	LÊ THỊ NHƯ	QUỲNH	Ngữ văn	4,75
188	340356	HOÀNG TÙNG	SON	Ngữ văn	5,50
189	350014	CHU HOÀNG	ANH	Ngữ văn	4,50
190	350061	VƯƠNG THỊ HỒNG	ANH	Ngữ văn	5,00
191	350177	NGUYỄN MINH	HẢI	Ngữ văn	5,25
192	350497	VŨ PHẠM DUY	TOÀN	Ngữ văn	6,00
193	350529	BÙI QUANG	TUẤN	Ngữ văn	5,00
194	350554	ĐẶNG QUỐC	VIỆT	Ngữ văn	4,00
195	360078	LÊ THÙY	CHI	Ngữ văn	7,75
196	360357	HOÀNG KIM	NGÂN	Ngữ văn	4,25
197	360485	PHẠM HOÀI ANH	THƯ	Ngữ văn	3,25
198	360499	NGUYỄN VIỆT	TIẾN	Ngữ văn	3,75
199	040200	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	Tiếng Anh	5,50
200	040416	NGUYỄN CÔNG	THÀNH	Tiếng Anh	5,25
201	080007	ĐỖ HOÀNG VIỆT	ANH	Tiếng Anh	0,25
202	080191	LÊ THỊ CẨM	LY	Tiếng Anh	2,75
203	080240	NGÔ THU	NGUYỆT	Tiếng Anh	0,00
204	080309	LÊ MAI	THÙY	Tiếng Anh	1,50
205	080358	ĐINH XUÂN	TRƯỜNG	Tiếng Anh	0,00
206	080367	LƯƠNG MẠNH	TÙNG	Tiếng Anh	0,00
207	080370	TÔ MINH	TÚ	Tiếng Anh	0,00
208	0101037	TRẦN ĐĂNG	DƯƠNG	Tiếng Anh	7,75
209	0104001	ĐỖ ĐỨC	ANH	Tiếng Anh	7,25
210	0105073	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	Tiếng Anh	8,75
211	0106069	HOÀNG HOA LÊ	VY	Tiếng Anh	7,25
212	0107015	NGUYỄN HÀ	ANH	Tiếng Anh	8,25
213	0107018	NGUYỄN NGỌC	ANH	Tiếng Anh	9,25
214	0107099	NGUYỄN VŨ HÀ	MY	Tiếng Anh	5,50
215	0108068	TRIỆU MINH	TIẾN	Tiếng Anh	6,00
216	0109059	TRẦN MINH	TUẤN	Tiếng Anh	8,75
217	0110011	NGUYỄN CHÂU	ANH	Tiếng Anh	8,25
218	0110041	BÙI TRÍ	DŨNG	Tiếng Anh	9,50
219	0110055	LÊ THỊ	GIANG	Tiếng Anh	6,75
220	0110077	HOÀNG ĐỨC	HÙNG	Tiếng Anh	9,00
221	0110097	LÊ HOÀNG THÙY	LINH	Tiếng Anh	9,50
222	120129	HOÀNG HƯƠNG	LAN	Tiếng Anh	0,00
223	130015	TRẦN MINH	ANH	Tiếng Anh	3,50

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
224	200442	NGUYỄN KHÁNH	LINH	Tiếng Anh	7,25
225	200486	NGUYỄN VŨ TUYẾT	MAI	Tiếng Anh	7,50
226	200808	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	Tiếng Anh	1,75
227	210014	HOONG TUẤN	ANH	Tiếng Anh	4,50
228	210026	NGUYỄN PHẠM QUỲNH	ANH	Tiếng Anh	6,25
229	210042	TRẦN QUANG	ANH	Tiếng Anh	3,00
230	210092	VŨ THÙY	DƯƠNG	Tiếng Anh	5,50
231	210197	ĐẶNG KHÁNH	HƯNG	Tiếng Anh	3,25
232	210248	NGUYỄN HOÀNG	LINH	Tiếng Anh	5,50
233	210379	ĐỖ	QUANG	Tiếng Anh	6,50
234	220011	VƯƠNG QUỲNH	AN	Tiếng Anh	8,00
235	220050	NGUYỄN HOÀNG	ANH	Tiếng Anh	4,75
236	220201	HOÀNG ANH	DŨNG	Tiếng Anh	5,50
237	220259	HOÀNG NGUYỄN	ĐỨC	Tiếng Anh	5,75
238	220288	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	Tiếng Anh	7,50
239	220320	BÙI GIA	HÂN	Tiếng Anh	7,00
240	220502	NGUYỄN KHÁNH	LINH	Tiếng Anh	6,75
241	220601	NGUYỄN TRÀ	MY	Tiếng Anh	3,50
242	220612	NGUYỄN HOÀNG	NAM	Tiếng Anh	6,50
243	220825	ĐỖ SONG	THƯ	Tiếng Anh	0,50
244	220834	PHẠM ANH	THƯ	Tiếng Anh	5,50
245	230091	TRẦN VIỆT	BÁCH	Tiếng Anh	9,25
246	230107	NGUYỄN LINH	CHI	Tiếng Anh	5,75
247	230135	NGUYỄN TRẦN TIẾN	DŨNG	Tiếng Anh	5,50
248	230245	NGÔ ĐÌNH	HOÀNH	Tiếng Anh	7,75
249	230303	NGUYỄN NGỌC GIA	KHÁNH	Tiếng Anh	7,25
250	230319	HỒ TRUNG	KIÊN	Tiếng Anh	8,50
251	230438	DƯƠNG DOÃN	NGHĨA	Tiếng Anh	7,50
252	230514	ĐOÀN THÁI	SƠN	Tiếng Anh	8,25
253	230588	PHÙNG BẢO	TRÚC	Tiếng Anh	5,25
254	240072	VŨ ĐỨC	BẢO	Tiếng Anh	5,00
255	240126	DƯƠNG THÀNH	ĐẠT	Tiếng Anh	5,50
256	240219	NGUYỄN KHÁNH	HƯNG	Tiếng Anh	6,50
257	240317	NGUYỄN TIẾN	MINH	Tiếng Anh	4,00
258	240469	NGUYỄN ĐOÀN HIỀN	TRANG	Tiếng Anh	5,00
259	250023	ĐẶNG LÊ MINH	ANH	Tiếng Anh	7,00
260	250048	MAI QUỲNH	ANH	Tiếng Anh	6,00
261	250085	PHẠM VIỆT DUY	ANH	Tiếng Anh	7,50
262	250186	NGUYỄN THẾ	DŨNG	Tiếng Anh	7,00
263	250542	LƯU BÍCH	NGỌC	Tiếng Anh	5,50
264	250593	HOÀNG ĐỨC	PHÚC	Tiếng Anh	7,25
265	250608	NGUYỄN MINH	PHƯƠNG	Tiếng Anh	6,50
266	250644	TRẦN TUYẾT	TÂM	Tiếng Anh	7,25
267	250779	TRẦN KHÁNH	VY	Tiếng Anh	7,00
268	280012	LÊ THỊ LAN	ANH	Tiếng Anh	2,25

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
269	310300	ĐÀO HỒNG	HẠNH	Tiếng Anh	7,00
270	310850	MAI HÀ	THƯƠNG	Tiếng Anh	5,50
271	310863	NGUYỄN VIỆT	TIỆP	Tiếng Anh	8,75
272	310945	BÙI NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	Tiếng Anh	7,75
273	330006	TRƯƠNG THUẬN	AN	Tiếng Anh	7,00
274	330116	PHẠM TIẾN	ĐẠT	Tiếng Anh	6,50
275	330134	VŨ NGUYỄN	GIÁP	Tiếng Anh	8,00
276	330165	NGUYỄN HUY	HOÀNG	Tiếng Anh	8,00
277	330291	NGUYỄN ĐÌNH	MẠNH	Tiếng Anh	4,50
278	330303	NGUYỄN HOÀNG	MINH	Tiếng Anh	4,75
279	330356	LÊ UYÊN	NHI	Tiếng Anh	6,50
280	330389	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	Tiếng Anh	6,25
281	330437	HOÀNG ANH	THƯ	Tiếng Anh	6,00
282	330514	BÙI HÀ MINH	YẾN	Tiếng Anh	8,25
283	340078	HÀ HẢI	DƯƠNG	Tiếng Anh	3,50
284	340349	LÊ THỊ NHƯ	QUỲNH	Tiếng Anh	4,75
285	340356	HOÀNG TÙNG	SON	Tiếng Anh	3,25
286	350061	VƯƠNG THỊ HỒNG	ANH	Tiếng Anh	5,50
287	350546	VŨ ĐỨC	TÚ	Tiếng Anh	8,75
288	360023	NGUYỄN HẢI	ANH	Tiếng Anh	2,50
289	360499	NGUYỄN VIỆT	TIẾN	Tiếng Anh	6,00
290	040747	TRẦN ĐỨC	THẮNG	Tiếng Trung	8,00
291	040772	BÙI THANH	TUYỀN	Tiếng Trung	5,50
292	040200	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	Toán	2,25
293	040416	NGUYỄN CÔNG	THÀNH	Toán	5,50
294	080074	PHẠM HOÀNG ANH	ĐỨC	Toán	0,75
295	080191	LÊ THỊ CẨM	LY	Toán	0,75
296	080309	LÊ MAI	THÙY	Toán	0,75
297	0101065	TRẦN MINH	HOÀNG	Toán	7,75
298	0102009	TRẦN QUỐC	HUY	Toán	7,50
299	0104001	ĐỖ ĐỨC	ANH	Toán	8,75
300	0104025	NGUYỄN TRỌNG	ĐỨC	Toán	5,25
301	0104031	NGUYỄN TẮT MINH	HOÀNG	Toán	6,75
302	0104054	NGUYỄN HOÀNG	NAM	Toán	6,75
303	0104065	DƯƠNG HỮU	QUÂN	Toán	8,00
304	0104079	PHẠM ĐÌNH	VINH	Toán	8,00
305	0105011	NGUYỄN CẢNH	BÌNH	Toán	7,75
306	0105038	VŨ THỊ MAI	HƯƠNG	Toán	7,00
307	0105069	HOÀNG GIA	PHÚC	Toán	6,75
308	0105073	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	Toán	7,00
309	0106023	NGUYỄN THỊ MINH	HÀ	Toán	7,50
310	0106042	NGUYỄN QUỐC GIA	LONG	Toán	5,00
311	0107091	NGUYỄN HOÀNG	MAI	Toán	6,75
312	0107099	NGUYỄN VŨ HÀ	MY	Toán	6,00
313	0107116	ĐỒNG HÀ	PHƯƠNG	Toán	5,75

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
314	0107127	NGUYỄN MINH	THU'	Toán	6,50
315	0107132	NGUYỄN THU	TRANG	Toán	6,50
316	0108024	PHÙNG MINH	HUYỀN	Toán	5,25
317	0108050	ĐỒNG NGUYỄN HẠNH	NGUYỄN	Toán	5,00
318	0108059	ĐÌNH BẢO	PHÚC	Toán	6,25
319	0108068	TRIỆU MINH	TIẾN	Toán	3,75
320	0109003	HOÀNG NGỌC	ANH	Toán	5,25
321	0109010	ĐỖ HẢI	BIÊN	Toán	7,00
322	0109019	THÁI ANH	ĐỨC	Toán	4,00
323	0109026	PHAN BÙI TUẤN	KIỆT	Toán	5,50
324	0109037	TRƯỜNG BẢO	NGÂN	Toán	5,75
325	0110013	NGUYỄN PHẠM MỸ	ANH	Toán	6,50
326	0110038	CHU ĐÌNH	CƯỜNG	Toán	7,75
327	0110060	VÕ NGỌC	HÀ	Toán	5,50
328	0110077	HOÀNG ĐỨC	HÙNG	Toán	7,00
329	0110085	PHẠM TIẾN	KHOA	Toán	5,25
330	0110189	BÙI THỊ BẢO	VÂN	Toán	6,50
331	0110193	NGUYỄN THẢO	VY	Toán	6,25
332	0111038	BÙI BẢO	NGỌC	Toán	5,50
333	0112048	TRẦN THANH	VÂN	Toán	2,00
334	130015	TRẦN MINH	ANH	Toán	2,50
335	170007	ĐÀO MAI	ANH	Toán	3,25
336	180215	NGUYỄN VĂN	NGUYỄN	Toán	3,00
337	180253	PHẠM LÊ PHƯƠNG	THẢO	Toán	2,00
338	190218	HÀ ANH	QUÂN	Toán	0,75
339	200011	BÙI THỊ PHƯƠNG	ANH	Toán	4,75
340	200041	LÊ MINH	ANH	Toán	4,00
341	200062	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	ANH	Toán	5,75
342	200231	ĐỖ HƯỜNG	GIANG	Toán	4,00
343	200285	NGUYỄN MINH	HIỂU	Toán	4,00
344	200442	NGUYỄN KHÁNH	LINH	Toán	5,50
345	200634	NGUYỄN BÙI KIỀU	OANH	Toán	5,00
346	200636	NGUYỄN HÒA	PHÁT	Toán	7,00
347	200658	LÊ XUÂN	PHƯƠNG	Toán	6,25
348	200807	HOÀNG TIẾN	TRƯỜNG	Toán	4,50
349	200835	VŨ AN	TƯỜNG	Toán	5,25
350	210014	HOONG TUẤN	ANH	Toán	5,00
351	210016	LÊ PHƯƠNG	ANH	Toán	5,50
352	210026	NGUYỄN PHẠM QUỲNH	ANH	Toán	5,50
353	210042	TRẦN QUANG	ANH	Toán	6,25
354	210092	VŨ THÙY	DƯƠNG	Toán	5,75
355	210157	VŨ ĐÌNH	HIỂU	Toán	5,25
356	210248	NGUYỄN HOÀNG	LINH	Toán	3,25
357	210379	ĐỖ	QUANG	Toán	4,25
358	210389	NGUYỄN VŨ ĐÌNH	QUYẾT	Toán	4,00

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
359	210500	THÂN TUẤN	VŨ	Toán	4,25
360	220121	NGUYỄN GIA	BẢO	Toán	4,50
361	220159	TRẦN PHẠM QUỲNH	CHI	Toán	3,50
362	220201	HOÀNG ANH	DŨNG	Toán	5,00
363	220259	HOÀNG NGUYỄN	ĐỨC	Toán	4,50
364	220502	NGUYỄN KHÁNH	LINH	Toán	5,00
365	220601	NGUYỄN TRÀ	MY	Toán	4,25
366	220630	PHẠM ĐỨC	NGHĨA	Toán	5,75
367	220825	ĐỖ SONG	THƯ	Toán	3,25
368	220834	PHẠM ANH	THƯ	Toán	4,25
369	220903	TRẦN NGỌC	TÙNG	Toán	4,75
370	220925	PHẠM ĐÌNH	VIỆT	Toán	4,50
371	230004	NGUYỄN ĐỨC TRƯỜNG	AN	Toán	4,50
372	230018	ĐÌNH QUỲNH	ANH	Toán	6,00
373	230023	ĐỖ NGỌC HOÀNG	ANH	Toán	7,25
374	230033	LÊ THỊ PHƯƠNG	ANH	Toán	6,00
375	230082	PHẠM GIA	BẢO	Toán	7,50
376	230091	TRẦN VIỆT	BÁCH	Toán	6,25
377	230107	NGUYỄN LINH	CHI	Toán	4,50
378	230135	NGUYỄN TRẦN TIẾN	DŨNG	Toán	5,00
379	230158	TRẦN TUẤN	ĐẠT	Toán	4,25
380	230225	ĐỖ TRUNG	HIỆU	Toán	7,50
381	230245	NGÔ ĐÌNH	HOÀNH	Toán	4,00
382	230266	VŨ QUANG	HUY	Toán	5,50
383	230314	PHẠM MINH	KHÔI	Toán	6,25
384	230319	HỒ TRUNG	KIÊN	Toán	6,50
385	230338	NGUYỄN GIA KHÁNH	LINH	Toán	6,00
386	230339	NGUYỄN HÀ	LINH	Toán	6,00
387	230345	NGUYỄN THẢO	LINH	Toán	6,00
388	230371	PHẠM HẢI	LONG	Toán	4,75
389	230382	TRẦN ĐỨC	MẠNH	Toán	7,50
390	230422	NGUYỄN ĐỨC	NAM	Toán	7,00
391	230438	DƯƠNG DOÃN	NGHĨA	Toán	6,75
392	230449	NGUYỄN BẢO	NGỌC	Toán	7,50
393	230470	ĐÌNH YẾN	NHI	Toán	4,25
394	230472	NGUYỄN DUY	NHUẬN	Toán	7,25
395	230479	BÙI XUÂN	PHÚ	Toán	7,50
396	230487	TRẦN ĐỨC	PHÚC	Toán	6,50
397	230550	ĐẶNG THANH	THÚY	Toán	6,50
398	240053	PHẠM VIỆT	ANH	Toán	6,25
399	240072	VŨ ĐỨC	BẢO	Toán	5,50
400	240079	HOÀNG THÙY	CHI	Toán	4,50
401	240080	LÊ QUỲNH	CHI	Toán	4,50
402	240116	LÊ VĂN	DƯƠNG	Toán	5,00
403	240219	NGUYỄN KHÁNH	HƯNG	Toán	4,00

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
404	240301	ĐẶNG XUÂN	MAI	Toán	4,75
405	240317	NGUYỄN TIẾN	MINH	Toán	3,50
406	240469	NGUYỄN ĐOÀN HIỀN	TRANG	Toán	2,50
407	240525	PHẠM QUỲNH	VY	Toán	3,50
408	250017	BÙI THỊ PHƯƠNG	ANH	Toán	4,25
409	250085	PHẠM VIỆT DUY	ANH	Toán	4,25
410	250133	VŨ NGỌC	CHÂM	Toán	5,00
411	250186	NGUYỄN THẾ	DŨNG	Toán	4,25
412	250290	TRẦN BÁ AN	HIẾU	Toán	4,75
413	250413	LÊ NHẬT	LINH	Toán	4,25
414	250542	LƯU BÍCH	NGỌC	Toán	5,00
415	280012	LÊ THỊ LAN	ANH	Toán	1,25
416	280048	NGUYỄN LINH	CHI	Toán	2,50
417	280049	NGUYỄN THỊ VÂN	CHI	Toán	6,50
418	290369	BÙI THỊ MINH	NGUYỆT	Toán	3,25
419	290442	ĐỖ THANH	SƠN	Toán	3,50
420	300275	VŨ THÀNH	LƯƠNG	Toán	3,25
421	300286	TÔ TIẾN	MẠNH	Toán	2,75
422	300329	TÔ ÁNH	NGỌC	Toán	3,75
423	300349	NGUYỄN HOÀNG	NHI	Toán	4,75
424	300450	VŨ ĐÌNH	THIỆN	Toán	2,25
425	310019	BÙI VIỆT	ANH	Toán	5,50
426	310022	DƯƠNG THỊ VÂN	ANH	Toán	4,25
427	310041	LÊ MAI	ANH	Toán	5,75
428	310253	NGUYỄN MINH	ĐỨC	Toán	6,25
429	310559	BÙI LÊ ĐỨC	MINH	Toán	6,75
430	310628	NGUYỄN MINH	NGHĨA	Toán	5,75
431	310672	NGUYỄN QUANG	NHẬT	Toán	5,25
432	310673	VŨ QUYẾT TIẾN	NHẬT	Toán	6,00
433	310736	NGUYỄN HỮU BẢO	PHÚC	Toán	6,00
434	310863	NGUYỄN VIỆT	TIỆP	Toán	5,00
435	310917	NGUYỄN ĐÌNH MINH	TUẤN	Toán	7,50
436	320207	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	Toán	2,00
437	330039	NGUYỄN VŨ	ANH	Toán	5,50
438	330100	TẠ MINH	DŨNG	Toán	5,25
439	330113	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	Toán	4,50
440	330134	VŨ NGUYÊN	GIÁP	Toán	6,00
441	330165	NGUYỄN HUY	HOÀNG	Toán	4,50
442	330170	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	Toán	5,75
443	330291	NGUYỄN ĐÌNH	MẠNH	Toán	6,50
444	330297	ĐẶNG ANH	MINH	Toán	5,50
445	330303	NGUYỄN HOÀNG	MINH	Toán	7,00
446	330318	VŨ THỊ TRÀ	MY	Toán	6,00
447	330397	TRẦN CAO THỰC	QUYÊN	Toán	7,75
448	330427	VŨ ĐỨC	THỊNH	Toán	6,75

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
449	330437	HOÀNG ANH	THU	Toán	4,25
450	330488	TRẦN PHẠM PHƯƠNG	UYÊN	Toán	4,75
451	330514	BÙI HÀ MINH	YẾN	Toán	5,75
452	340046	NGUYỄN PHƯƠNG	CHI	Toán	2,75
453	340078	HÀ HẢI	DƯƠNG	Toán	1,75
454	340132	NGUYỄN VIỆT	HẢI	Toán	3,00
455	340139	TRỊNH THÚY	HÀNG	Toán	3,00
456	340215	NGUYỄN NGỌC	LAN	Toán	6,00
457	340349	LÊ THỊ NHƯ	QUỲNH	Toán	4,00
458	340356	HOÀNG TÙNG	SON	Toán	3,25
459	350014	CHU HOÀNG	ANH	Toán	3,50
460	350177	NGUYỄN MINH	HẢI	Toán	4,00
461	350497	VŨ PHẠM DUY	TOÀN	Toán	7,75
462	360196	BÙI THẾ	HOÀNG	Toán	3,50
463	360485	PHẠM HOÀI ANH	THU	Toán	4,00
464	0101060	NGUYỄN MINH	HIẾU	Toán (chuyên)	5,00
465	0101078	PHẠM HỮU	HƯNG	Toán (chuyên)	5,25
466	0101091	LÊ ĐỖ TUỆ	LÂM	Toán (chuyên)	5,00
467	0101093	BÙI ĐỨC	LÂN	Toán (chuyên)	4,75
468	0101146	NGUYỄN KHÁNH	TRỌNG	Toán (chuyên)	4,25
469	0101148	LÀI THIÊM	TRƯỜNG	Toán (chuyên)	5,50
470	0103019	MAI NAM	NGUYỄN	Tin học (chuyên)	4,60
471	0103022	TRẦN TUẤN	TÚ	Tin học (chuyên)	4,75
472	0104001	ĐỖ ĐỨC	ANH	Vật lí (chuyên)	6,25
473	0104013	NGUYỄN PHƯƠNG	CHI	Vật lí (chuyên)	4,00
474	0104031	NGUYỄN TẮT MINH	HOÀNG	Vật lí (chuyên)	4,25
475	0104054	NGUYỄN HOÀNG	NAM	Vật lí (chuyên)	2,50
476	0104061	TRẦN ĐẠI	PHÁT	Vật lí (chuyên)	4,00
477	0104062	ĐỖ HUY	PHÚ	Vật lí (chuyên)	4,00
478	0104065	DƯƠNG HỮU	QUÂN	Vật lí (chuyên)	4,25
479	0104066	NGUYỄN MINH	QUÂN	Vật lí (chuyên)	4,50
480	0104079	PHẠM ĐÌNH	VINH	Vật lí (chuyên)	5,50
481	0105002	NGHIÊM QUỲNH	ANH	Hóa học (chuyên)	5,00
482	0105011	NGUYỄN CẢNH	BÌNH	Hóa học (chuyên)	5,00
483	0105018	NGÔ MINH	ĐĂNG	Hóa học (chuyên)	3,50
484	0105035	NGÔ DUY	HƯNG	Hóa học (chuyên)	4,50
485	0105041	NGUYỄN VŨ NGUYỄN	KHÔI	Hóa học (chuyên)	4,00
486	0105045	DƯƠNG KHÁNH	LINH	Hóa học (chuyên)	4,50
487	0105060	TRẦN NHẬT	MINH	Hóa học (chuyên)	5,00
488	0105069	HOÀNG GIA	PHÚC	Hóa học (chuyên)	5,75
489	0105082	TRẦN NGUYỄN DANH	THÁI	Hóa học (chuyên)	5,75
490	0105090	HOÀNG HƯƠNG	TRÀ	Hóa học (chuyên)	4,00
491	0106007	NGUYỄN PHẠM QUỲNH	ANH	Sinh học (chuyên)	4,25
492	0106023	NGUYỄN THỊ MINH	HÀ	Sinh học (chuyên)	5,00
493	0106024	THÁI THANH	HÀ	Sinh học (chuyên)	5,38

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
494	0106050	PHẠM TRẦN HẢI	NINH	Sinh học (chuyên)	5,00
495	0106061	TRẦN LÝ	TRỌNG	Sinh học (chuyên)	5,38
496	0107001	HÀ KHÁNH	AN	Ngữ văn (chuyên)	6,75
497	0107049	NGÔ THÙY	DƯƠNG	Ngữ văn (chuyên)	6,50
498	0107050	NGÔ LINH	ĐAN	Ngữ văn (chuyên)	5,75
499	0107065	HỒ THÚY	HOA	Ngữ văn (chuyên)	6,75
500	0107099	NGUYỄN VŨ HÀ	MY	Ngữ văn (chuyên)	5,50
501	0107136	LÊ THỊ ÁNH	TUYẾT	Ngữ văn (chuyên)	5,75
502	0107137	NGUYỄN BẢO	UYÊN	Ngữ văn (chuyên)	6,50
503	0110103	PHẠM NGỌC BẢO	LINH	Ngữ văn (chuyên)	4,25
504	0110193	NGUYỄN THẢO	VY	Ngữ văn (chuyên)	5,75
505	0108038	LÊ TRẦN TUYẾT	MAI	Lịch sử (chuyên)	5,00
506	0108042	HÀ NGUYỄN TUYẾT	NGA	Lịch sử (chuyên)	4,00
507	0108046	HOÀNG TRẦN MINH	NGỌC	Lịch sử (chuyên)	4,25
508	0108050	ĐỒNG NGUYỄN HẠNH	NGUYỄN	Lịch sử (chuyên)	2,00
509	0108056	VŨ HÀ	NINH	Lịch sử (chuyên)	5,00
510	0108059	ĐÌNH BẢO	PHÚC	Lịch sử (chuyên)	5,25
511	0108060	DƯƠNG MAI	PHƯƠNG	Lịch sử (chuyên)	5,25
512	0108068	TRIỆU MINH	TIẾN	Lịch sử (chuyên)	3,00
513	0108073	TRẦN MINH	TRÍ	Lịch sử (chuyên)	5,25
514	0108075	HOÀNG CẨM	TÚ	Lịch sử (chuyên)	4,50
515	0108076	PHẠM NGUYỄN TỔ	UYÊN	Lịch sử (chuyên)	3,75
516	0108078	HOÀNG	VŨ	Lịch sử (chuyên)	4,00
517	0109005	LƯU VŨ QUỲNH	ANH	Địa lí (chuyên)	4,50
518	0109009	TRẦN HÀ	ANH	Địa lí (chuyên)	5,75
519	0109010	ĐỖ HẢI	BIÊN	Địa lí (chuyên)	5,25
520	0109024	NGUYỄN LÂM GIA	KHÁNH	Địa lí (chuyên)	5,00
521	0109025	NGUYỄN ĐIỂM	KIỀU	Địa lí (chuyên)	4,25
522	0109037	TRƯƠNG BẢO	NGÂN	Địa lí (chuyên)	5,00
523	0109047	TRẦN VIỆT	QUANG	Địa lí (chuyên)	4,50
524	0109059	TRẦN MINH	TUẤN	Địa lí (chuyên)	5,50
525	0103019	MAI NAM	NGUYỄN	Tiếng Anh (chuyên)	5,30
526	0110010	NGHIÊM MINH	ANH	Tiếng Anh (chuyên)	4,90
527	0110013	NGUYỄN PHẠM MỸ	ANH	Tiếng Anh (chuyên)	6,10
528	0110030	NGUYỄN NGỌC	CHÂU	Tiếng Anh (chuyên)	3,70
529	0110038	CHU ĐÌNH	CƯỜNG	Tiếng Anh (chuyên)	5,90
530	0110041	BÙI TRÍ	DŨNG	Tiếng Anh (chuyên)	6,20
531	0110053	TẠ QUANG	ĐỨC	Tiếng Anh (chuyên)	6,00
532	0110055	LÊ THỊ	GIANG	Tiếng Anh (chuyên)	3,80
533	0110060	VÕ NGỌC	HÀ	Tiếng Anh (chuyên)	4,20
534	0110064	NGUYỄN MINH	HÀNG	Tiếng Anh (chuyên)	4,80
535	0110085	PHẠM TIẾN	KHOA	Tiếng Anh (chuyên)	3,80
536	0110103	PHẠM NGỌC BẢO	LINH	Tiếng Anh (chuyên)	5,00
537	0110107	VŨ HỒNG	LOAN	Tiếng Anh (chuyên)	5,70
538	0110121	NGUYỄN THỊ HÀ	NGÂN	Tiếng Anh (chuyên)	5,80

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Môn thi	Điểm phúc khảo
539	0110143	NGUYỄN MẠNH MAI	PHƯƠNG	Tiếng Anh (chuyên)	4,20
540	0110144	NGUYỄN MINH	PHƯƠNG	Tiếng Anh (chuyên)	4,00
541	0111024	NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	Tiếng Trung (chuyên)	4,60
542	0111035	PHẠM TUỆ	MINH	Tiếng Trung (chuyên)	4,80
543	0111038	BÙI BẢO	NGỌC	Tiếng Trung (chuyên)	4,30
544	0111039	TÔ KHÁNH	NGỌC	Tiếng Trung (chuyên)	4,70
545	0111043	ĐOÀN MINH	PHƯƠNG	Tiếng Trung (chuyên)	4,80
546	0111057	LÊ PHƯƠNG	UYÊN	Tiếng Trung (chuyên)	5,10
547	0112010	ĐINH VIỆT	BÁCH	Tiếng Pháp (chuyên)	4,05